

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2024/DS-ST
Ngày 20/3/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Chấn

2. Ông Nguyễn Văn Thụ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/02/2024 và 20/3/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 97/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-DS ngày 05/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2024/QĐST-DS ngày 25/01/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2024/QĐST-DS ngày 22/02/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị C, sinh năm **1978**; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt ngày 22/02/2024, vắng mặt ngày 20/3/2024).

+ Ông Ngô Văn B, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Ông Ngô Văn H, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà và chị Hoàng Thị C có mối quan hệ quen biết nhau qua công việc làm ăn.

Do có nhu cầu sử dụng đến tiền nên chị C có hỏi vay tiền của bà, do tin tưởng nên bà đã đồng ý, bà cho chị C vay 03 lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 03 tháng 9 năm 2022 âm lịch, bà có cho chị C vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích chị C vay tiền của bà là để cho con gái chị C. Khi vay hai bên có lập biên bản về việc vay tiền, chị C tự viết giấy và tự ký bên mục người vay. Hai bên có thỏa thuận miệng với nhau thời hạn vay là 1 tháng và không thỏa thuận lãi suất. Lần vay này chị C có đưa cho bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200718 đã được UBND huyện Lục Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/10/2006 mang tên bà Hoàng Thị C để làm tin.

Lần thứ hai: Ngày 06 tháng 02 năm 2023 âm lịch, bà có cho chị C vay số tiền 25.000.000 đồng, mục đích chị C vay tiền của bà là để chị C mua lợn con để chăn nuôi. Khi vay hai bên có lập biên bản về việc vay tiền, chị C tự viết giấy và tự ký bên mục người vay. Hai bên có thỏa thuận miệng với nhau thời hạn vay là 1 tháng và không thỏa thuận lãi suất.

Lần thứ ba: Ngày 13 tháng 4 năm 2023 dương lịch, bà có cho chị C vay số tiền 145.000.000 đồng, mục đích chị C vay tiền của bà là để chị C mua đất ở. Khi vay hai bên có lập biên bản “Giấy vay nợ”, chị C tự viết giấy và tự ký dưới biên bản. Hai bên có thỏa thuận miệng với nhau thời hạn vay nóng mấy ngày, chị C hứa là sẽ trả cả 3 lần vay tiền một thể và không thỏa thuận lãi suất. Lần vay này chị C có đưa cho bà 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200862 đã được UBND huyện Lục Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/10/2006 mang tên ông Ngô Văn Hội và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200633 đã được UBND huyện Lục Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/10/2006 mang tên ông Ngô Văn B để làm tin.

Tổng cộng bà cho chị C vay số tiền 270.000.000 đồng. Kể từ lần vay thứ nhất đến nay chị C chưa trả được cho bà số tiền nào. Bà đã nhiều lần yêu cầu chị C trả tiền cho bà nhưng chị C vẫn chưa trả cho bà. Hiện nay bà vẫn đang quản lý 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc của mang tên chị C.

Khi bà cho chị C vay số tiền 270.000.000 đồng chỉ có bà và chị C, đây là tiền chung của hai vợ chồng bà, khi cho chị C vay tiền bà có nói chuyện cho chồng bà là anh Nguyễn Xuân H được biết. Bà chỉ cho một mình chị C vay vì chị C không có chồng, vợ chồng chị C ly hôn đã lâu.

Nay, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc một mình chị Hoàng Thị C phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng. Bà tự nguyện không yêu cầu chị C phải trả cho bà số tiền nợ lãi. Sau khi chị C trả bà hết số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng thì bà cam đoan sẽ trả lại cho chị C cả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc của chị C như trên.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là bà Hoàng Thị C trình bày:*

Bà và bà Nguyễn Thị T có mối quan hệ quen biết, làm ăn với nhau. Vào khoảng tháng 4 năm 2023 bà có vay của bà T số tiền 125.000.000 đồng để mua đất rừng. Khi vay hai bên có lập giấy viết tay vay tiền làm hai lần. Lần 1 vào ngày 03/9/2022 âm

lịch bà vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, bà T là người viết biên bản, bà có ký và ghi rõ họ tên vào mục người vay. Lần thứ hai vào ngày 06/02/2023 âm lịch, bà vay bà T số tiền 25.000.000 đồng, bà T là người viết giấy, bà có ký và ghi rõ họ tên ở dưới.

Tại giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay nhưng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 3.000 đồng/ 1.000.000 đồng/ ngày, thời hạn vay là khi nào có tiền bà sẽ trả.

Đối với giấy vay mượn tiền ngày 13/4/2023 dương lịch bà T có ghi bà có vay của bà T số tiền là 145.000.000 đồng là không đúng. Thực tế số tiền 145.000.000 đồng này là tổng cộng tiền gốc bà vay của bà T 125.000.000 đồng và lãi suất bà T tự tính. Chữ viết trong giấy vay mượn tiền là do bà T viết, bà có ký và ghi rõ họ tên ở mục ký.

Bà xác định chỉ vay bà T số tiền 125.000.000 đồng, số tiền này là một mình bà vay bà T, không liên quan đến chồng cũ của bà là ông tổng Văn M, sinh năm 1975, vì ông bà đã ly hôn từ năm 2001.

Nay, bà đồng ý trả số tiền nợ gốc 125.000.000 đồng tiền vay gốc. Tuy nhiên hiện nay bà chưa bán được đất rừng nên chưa có trả cho bà T, khi nào bán được đất rừng thì bà sẽ trả bà T, thời gian là từ nay đến khoảng năm 2025. Tiền lãi suất khi nào trả xong tiền gốc bà sẽ tính sau.

Ngoài ra, bà Hoàng Thị C không có ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân H trình bày:*

Ông là chồng bà Nguyễn Thị T, ông không có mối quan hệ gì với bà C, ông chỉ được nghe vợ ông là bà T có kể chuyện là quen biết bà C.

Đối với sự việc vợ ông là bà T có cho bà C vay tổng số tiền là 270.000.000 đồng thì ông có được nghe bà T kể, còn cụ thể hai bên cho nhau vay như nào thì ông không được biết, ông không được chứng kiến. Số tiền 270.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông, toàn bộ tiền nông trong gia đình là do bà T giữ. Khi bà T nói chuyện với ông về việc cho bà C vay tiền để làm ăn thì ông có đồng ý. Cụ thể hai bên lập biên bản như nào, thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất như nào ông cũng không được biết, đến khi vợ ông đòi tiền bà C không trả thì bà T mới nói với ông là hai bên chỉ thỏa thuận cho vay nóng và không có lãi suất. Khi vợ ông cho bà C vay tiền thì bà C có đưa cho vợ ông 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, hiện nay vợ ông vẫn đang quản lý 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Nay, ông đề nghị bà C phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông tổng số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng, ông bà tự nguyện không yêu cầu bà C phải trả lãi suất cho ông bà. Sau khi bà C trả ông bà hết số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng thì ông bà cam đoan sẽ trả lại cho bà C cả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc của bà C như trên.

Ngoài ra, ông Nguyễn Xuân H không trình bày gì thêm.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn H trình bày:*

Ông và bà Hoàng Thị C có mối quan hệ hàng xóm. Năm 2020, ông có nhu cầu bán đất nông nghiệp có diện tích 174m², thửa đất số 92, tờ bản đồ số 24 ở khu Thùng tầu, thôn Đ, xã B, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Bà Hoàng Thị C đã đặt vấn đề hỏi mua, ông đã đồng ý bán cho bà C với số tiền là 9.000.000 đồng. Khi bán ông có giao sổ đỏ bản gốc cho bà C, bà C giao tiền cho ông, hai bên không lập biên bản gì. Theo đó thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200862 có số vào sổ cấp GCN số H 01816 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên hộ ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất có thông tin ở trên là của gia đình ông đã đưa cho bà C. Hiện nay bà C đang sử dụng Giấy chứng nhận bản gốc, sau khi mua đất của ông thì bà C sử dụng thửa đất trên từ đó đến nay.

Đối với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Thép và bà C, ông xác định không liên quan. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đã giao cho bà C là thuộc toàn quyền quản lý và sử dụng của bà C, không liên quan đến vợ chồng ông nữa. Ông không có bất cứ yêu cầu gì đối với vụ án này. Ông đề nghị Tòa án không đưa vợ ông là bà Nguyễn Thị T vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông đã được Tòa án triệu tập, cho tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, ông nhất trí và không có ý kiến gì, ông cũng không bổ sung tài liệu gì. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ông đã nhận được Quyết định tạm ngừng phiên tòa do Tòa án giao. Tuy nhiên, do không có liên quan và không có yêu cầu gì nên ông đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Ngoài ra, ông Ngô Văn H không trình bày gì thêm.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn B trình bày:*

Khoảng năm 2021, ông có nhu cầu bán đất nông nghiệp có diện tích 68m², thửa đất số 120, tờ bản đồ số 24 và ba thửa đất khác có giá 7.000.000 đồng cả bốn thửa. Bà Hoàng Thị C đã hỏi mua và ông đã đồng ý bán cho bà C với số tiền là 7.000.000 đồng cả bốn thửa. Khi bán hai bên không làm giấy tờ gì, không làm giấy tờ chuyển nhượng. Ông đưa sổ đỏ bản gốc cho bà C, bà C giao tiền cho ông. Theo đó thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200633 có số vào sổ cấp GCN số H 04627 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên hộ ông Ngô Văn B và bà Tống Thị Q đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ số 24 có diện tích 68m² đất nông nghiệp, địa chỉ thửa đất ở thôn Đ, xã B, huyện Lục Nam là Giấy chứng nhận của gia đình ông đã bán cho bà C. Hiện nay bà C đang sử dụng Giấy chứng nhận bản gốc, sau khi mua đất của ông thì bà C sử dụng thửa đất trên từ đó đến nay.

Đối với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà C, ông xác định không liên quan. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đã giao cho bà C là thuộc toàn quyền quản lý và sử dụng của bà C, không liên quan đến vợ chồng ông nữa. Ông không có bất cứ yêu cầu gì đối với vụ án này. Ông đề nghị Tòa án không đưa vợ ông là bà Tống Thị Q vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông đã được Tòa án triệu tập, cho tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, ông nhất trí và không có ý kiến gì, ông cũng không bổ sung tài liệu gì.

Vì vậy, ông đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ông đã nhận được Quyết định tạm ngừng phiên tòa do Tòa án giao. Tuy nhiên, do không có liên quan và không có yêu cầu gì nên ông đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Ngoài ra, ông Ngô Văn B không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa ngày 22/02/2024 các đương sự trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Tại phiên tòa ngày hôm nay bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị HĐXX giải quyết công nhận các hợp đồng vay tài sản ngày 03/9/2022 âm lịch, ngày 06/02/2023 âm lịch và ngày 13/4/2023 dương lịch có hiệu lực pháp luật và buộc một mình bà C phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng. Bà tự nguyện không yêu cầu bà C phải trả tiền lãi suất cho bà.

Ông Nguyễn Xuân Hà trình bày: Ông xác định toàn bộ số tiền 270.000.000 đồng là tài sản chung của ông và bà T. Tuy nhiên, do một mình bà T đứng ra cho bà C vay nên ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc một mình bà C phải trả cho một mình bà T số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng, ông tự nguyện không yêu cầu bà C phải trả tiền nợ lãi cho bà Thép.

Tại phiên tòa ngày 20/3/2024 bà Nguyễn Thị T trình bày: Tại phiên tòa ngày hôm nay bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị HĐXX giải quyết công nhận các hợp đồng vay tài sản ngày 03/9/2022 âm lịch, ngày 06/02/2023 âm lịch và ngày 13/4/2023 dương lịch có hiệu lực pháp luật và buộc một mình bà C phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng. Bà tự nguyện không yêu cầu bà C phải trả tiền lãi suất cho bà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bà Nguyễn Thị T có mặt, ông Nguyễn Xuân H có mặt ngày 22/02/2024 và vắng mặt ngày 20/3/2024, bà Nguyễn Thị C đã được triệu tập họp lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, ông Ngô Văn H và ông Ngô Văn B đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 385, 463, khoản 1, 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc bà Hoàng Thị C phải trả bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc bà Hoàng Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T có mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân H có mặt ngày 22/02/2024 và vắng mặt ngày 20/3/2024; bị đơn là bà Hoàng Thị C đã được triệu tập hợp lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn H và ông Ngô Văn B đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Bà Hoàng Thị C có địa chỉ cư trú tại thôn Đ, xã B, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, bà Nguyễn Thị T cho bà Hoàng Thị C vay tổng số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng, khi vay có lập biên bản, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả và không thỏa thuận lãi suất.

Vì vậy, tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[4] *Về nội dung*:

[4.1] *Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc đề nghị công nhận các hợp đồng vay tài sản ngày 03/9/2022 âm lịch, ngày 06/02/2023 âm lịch và ngày 13/4/2023 dương lịch có hiệu lực pháp luật thì thấy*:

Bà Nguyễn Thị T có cho bà Hoàng Thị C vay tổng số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng và chia làm ba lần, cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 03/9/2022 âm lịch, bà Nguyễn Thị T có cho bà Hoàng Thị C vay số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, khi vay có lập biên bản, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả và không thỏa thuận lãi suất. Theo như thỏa thuận thì bà T đã đòi nhiều lần nhưng bà C không trả cho bà T.

+ Lần thứ hai: Ngày 06/02/2023 âm lịch, bà Nguyễn Thị T có cho bà Hoàng Thị C vay số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng, khi vay có lập biên bản, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả và không thỏa thuận lãi suất. Theo như thỏa thuận thì bà T đã đòi nhiều lần nhưng bà C không trả cho bà T.

+ Lần thứ ba: Ngày 13/4/2023 dương lịch, bà Nguyễn Thị T có cho bà Hoàng Thị C vay số tiền nợ gốc 145.000.000 đồng, khi vay có lập biên bản, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả và không thỏa thuận lãi suất. Theo như thỏa thuận thì bà T đã đòi nhiều lần nhưng bà C không trả cho bà T.

Nay, bà T đề nghị Tòa án giải quyết công nhận các hợp đồng vay tài sản ngày 03/9/2022 âm lịch, ngày 06/02/2023 âm lịch và ngày 13/4/2023 dương lịch giữa bà

T và bà Hoàng Thị C có hiệu lực pháp luật. Bà T xác định số tiền này là tài sản chung của bà và ông H cho một mình bà C vay.

- Bà C thừa nhận có vay số tiền 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 03/9/2022 âm lịch và số tiền 25.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 06/02/2023 âm lịch. Bà C đồng ý trả cho bà T tổng số tiền là 125.000.000 đồng nhưng hiện nay bà chưa có tiền để trả. Đối với số tiền 145.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 13/4/2023 dương lịch thì bà C cho rằng bà không vay số tiền này của bà T, đó là số tiền gốc và tiền lãi suất bà T tự ghi nhưng bà C thừa nhận phần chữ ký và chữ viết tại giấy biên nhận ngày 13/4/2023 dương lịch là đúng bà ký. Nay, bà T yêu cầu bà phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 145.000.000 đồng thì bà không đồng ý.

Xét thấy:

Bà C thừa nhận có vay số tiền tổng cộng số tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng của bà T theo hai giấy biên nhận ngày 03/9/2022 âm lịch và 06/02/2023 âm lịch. Bà C đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc 125.000.000 đồng, nhưng hiện nay bà chưa có tiền để trả nên bà sẽ trả dần cho bà T từ nay đến năm 2025.

Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 13/4/2023 dương lịch giữa bà T và bà C đều được các bên thừa nhận là phần chữ viết là do bà T viết, phần chữ ký và chữ viết Hoàng Thị C là do bà Hoàng Thị C ký nhận. Bà C có trình bày là số tiền 145.000.000 đồng này là tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi bà T tự tính và tự ghi chứ không phải do bà vay của bà T. Ngoài lời khai ra thì bà C không có gì để chứng minh cho việc bà không vay bà Thép số tiền 145.000.000 đồng. Do đó, việc bà C ký tên vào giấy vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, không có ai ép buộc bà C phải ký vào giấy vay tiền ngày 13/4/2023 dương lịch.

Như vậy, việc bà C ký tên vào giấy vay tiền đã thể hiện bà C đã xác nhận toàn bộ nội dung ghi trong giấy là đúng. Do đó, có đủ căn cứ xác định bà C đã vay số tiền 145.000.000 đồng của bà T. Nên bà C phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Thép số tiền đã vay.

Căn cứ vào các Điều: 116, 117, 118, 119, 463, 464, 465, 466 của BLDS thì các bên thực hiện giao kết hợp đồng vay tài sản đúng về mặt chủ thể, hình thức, mục đích, nội dung và bên cho vay đã giao tài sản tổng cộng là 270.000.000 đồng, bên vay đã nhận tài sản là 270.000.000 đồng theo như hợp đồng đầy đủ.

Do đó, cần công nhận các hợp đồng vay tài sản ngày 03/9/2022 âm lịch, ngày 06/02/2023 âm lịch và ngày 13/4/2023 dương lịch giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị T và bên vay là bà Hoàng Thị C, tài sản cho vay là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) có hiệu lực pháp luật.

[4.2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Hoàng Thị C phải trả cho bà tổng số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng thì thấy:

Nguyên đơn là bà T cho bị đơn là bà C vay tổng cộng số tiền là 270.000.000 đồng và chia làm ba lần vay, cụ thể như sau: Ngày 03/9/2022 âm lịch bà T cho bà C vay số tiền là 100.000.000 đồng; ngày 06/02/2023 âm lịch bà T cho bà C vay số tiền là 25.000.000 đồng; và ngày 13/4/2023 dương lịch bà T cho bà C vay số tiền là 145.000.000 đồng. Khi vay hai bên có lập biên bản, bà C ký tên bên mục người vay

nhưng không thỏa thuận thời hạn trả và lãi suất. Bà T đã đòi nhiều lần nhưng bà C không trả được tiền cho bà Thép. Như vậy, bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo qui định tại Điều 466 BLDS. Do đó, cần buộc bà C phải trả cho bà T tổng số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng.

Bà Thép và ông H đều xác định, số tiền 270.000.000 đồng này là tài sản chung của vợ chồng cho một mình bà C và không liên quan đến chồng cũ của bà C vì bà C đã ly hôn từ năm 2001. Tuy nhiên, số tiền này do một mình bà T đứng ra cho bà C vay nên ông H và bà T đề nghị buộc một mình bà C phải có trách nhiệm trả cho bà T tổng số tiền 270.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T đối với bà Hoàng Thị C. Buộc bà Hoàng Thị C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Xuân H tổng số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng là phù hợp với Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[4.3] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200718 có số vào sổ cấp GCN số H 04712 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên bà Hoàng Thị C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200633 có số vào sổ cấp GCN số H 04627 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên hộ ông Ngô Văn B và bà Tống Thị Q và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200862 có số vào sổ cấp GCN số H 01816 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên hộ ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T trình bày, mục đích việc bà C đưa cho bà Thép ba Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là để làm tin cho việc bà C vay tiền của bà T chứ không phải mục đích để thế chấp. Hai bên không lập biên bản gì về việc giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhau. Bà T đồng ý trả lại cho bà Ch ba Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Ông Ngô Văn H và ông Ngô Văn B trình bày, hai hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là thuộc quyền quản lý và sử dụng của bà C nên hai ông không có bất cứ yêu cầu gì.

Do vậy, HĐXX thấy cần buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Hoàng Thị C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200718 có số vào sổ cấp GCN số H 04712 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên bà Hoàng Thị C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200633 có số vào sổ cấp GCN số H 04627 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên hộ ông Ngô Văn B và bà Tống Thị Q và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200862 có số vào sổ cấp GCN số H 01816 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên hộ ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị T.

[5] Về lãi suất: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện không yêu cầu bà Hoàng Thị C phải trả lãi suất cho bà Nguyễn Thị T. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận, nên bà Hoàng Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân

sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là 13.500.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 116, 117, 118, 119, 357, 463, 464, 465, **Điều 385, điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468** Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, công nhận các hợp đồng vay tài sản vay tài sản ngày 03/9/2022 âm lịch, ngày 06/02/2023 âm lịch và ngày 13/4/2023 dương lịch giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị T và bên vay là bà Hoàng Thị C, tài sản cho vay là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc bà Hoàng Thị C phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Xuân H tổng số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

3. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho bà Hoàng Thị C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200718 có số vào sổ cấp GCN số H 04712 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên bà Hoàng Thị C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200633 có số vào sổ cấp GCN số H 04627 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên hộ ông Ngô Văn B và bà Tống Thị Q và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 200862 có số vào sổ cấp GCN số H 01816 do Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp ngày 24/10/2006 mang tên hộ ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị T.

4. Về án phí: bà Hoàng Thị C phải chịu 13.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T 6.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014749 ngày 29/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7. *Hướng dẫn thi hành án*: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Oanh